

Phụ lục II

TỔNG HỢP KINH PHÍ TẶNG QUÀ CHÚC THỌ, MỪNG THỌ NGƯỜI CAO TUỔI THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 189/2019/NQ-HĐND VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 11/2020/NQ-HĐND

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SYT ngày tháng năm 2025 của Sở Y tế)

(ĐVT: 1.000 đồng)

| STT        | Nội dung                                             | Năm 2020 |            | Năm 2021 |            | Năm 2022 |            | Năm 2023 |            | Năm 2024 |            | Năm 2025 |            | Tổng kinh phí giai đoạn 2020-2025 |             | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------------------|----------|------------|----------|------------|----------|------------|----------|------------|----------|------------|----------|------------|-----------------------------------|-------------|---------|
|            |                                                      | Số Người | Kinh phí   | Số Người | Kinh phí   | Số Người | Kinh phí   | Số Người | Kinh phí   | Số Người | Kinh phí   | Số Người | Kinh phí   | Số Người                          | Kinh phí    |         |
| I          | NGHỊ QUYẾT SỐ 11/2020/NQ-HĐND (tỉnh Bình Phước - cũ) |          |            |          |            |          |            |          |            |          |            |          |            |                                   |             |         |
| 1          | Người cao tuổi thọ 70 tuổi                           | 3.660    | 1.464.000  | 3.271    | 1.308.400  | 3.792    | 1.516.800  | 3.896    | 1.558.400  | 3.906    | 1.562.400  | 4.181    | 1.672.400  | 22.706                            | 9.082.400   |         |
| 2          | Người cao tuổi thọ 75 tuổi                           | 2.674    | 1.069.600  | 2.278    | 911.200    | 2.704    | 1.081.600  | 2.891    | 1.156.400  | 2.904    | 1.161.600  | 3.473    | 1.389.200  | 16.924                            | 6.769.600   |         |
| 3          | Người cao tuổi thọ 80 tuổi                           | 1.348    | 539.200    | 1.083    | 433.200    | 1.354    | 541.600    | 1.408    | 563.200    | 1.389    | 555.600    | 1.548    | 619.200    | 8.130                             | 3.252.000   |         |
| 4          | Người cao tuổi thọ 85 tuổi                           | 989      | 395.600    | 804      | 321.600    | 971      | 388.400    | 1.006    | 402.400    | 979      | 391.600    | 1.285    | 514.000    | 6.034                             | 2.413.600   |         |
| 5          | Người cao tuổi thọ 90 tuổi                           | 898      | 898.000    | 482      | 482.000    | 511      | 511.000    | 487      | 487.000    | 433      | 433.000    | 456      | 456.000    | 3.267                             | 3.267.000   |         |
| 6          | Người cao tuổi thọ 95 tuổi                           | 472      | 188.800    | 453      | 181.200    | 441      | 176.400    | 414      | 165.600    | 415      | 166.000    | 272      | 108.800    | 2.467                             | 986.800     |         |
| 7          | Người cao tuổi thọ 100 tuổi                          | 77       | 308.000    | 50       | 200.000    | 54       | 216.000    | 64       | 256.000    | 48       | 192.000    | 41       | 164.000    | 334                               | 1.336.000   |         |
| 8          | Người cao tuổi thọ trên 100 tuổi                     | 14       | 14.000     | 21       | 21.000     | 126      | 126.000    | 73       | 73.000     | 139      | 139.000    | 125      | 125.000    | 498                               | 498.000     |         |
| Tổng cộng: |                                                      | 10.132   | 4.877.200  | 8.442    | 3.858.600  | 9.953    | 4.557.800  | 10.239   | 4.662.000  | 10.213   | 4.601.200  | 11.381   | 5.048.600  | 60.360                            | 27.605.400  |         |
| II         | NGHỊ QUYẾT SỐ 189/2019/NQ-HĐND (tỉnh Đồng Nai cũ)    |          |            |          |            |          |            |          |            |          |            |          |            |                                   |             |         |
| 1          | Người cao tuổi thọ 70 tuổi                           | 9.197    | 3.678.800  | 8.045    | 3.218.000  | 9.245    | 3.698.000  | 9.384    | 3.753.600  | 11.333   | 4.533.200  | 10.666   | 4.266.400  | 57.870                            | 23.148.000  |         |
| 2          | Người cao tuổi thọ 75 tuổi                           | 5.367    | 2.146.800  | 5.576    | 2.230.400  | 6.116    | 2.446.400  | 6.469    | 2.587.600  | 6.436    | 2.574.400  | 8.285    | 3.314.000  | 38.249                            | 15.299.600  |         |
| 3          | Người cao tuổi thọ 80 tuổi                           | 5.421    | 2.710.500  | 4.637    | 2.318.500  | 4.734    | 2.367.000  | 4.358    | 2.179.000  | 4.433    | 2.216.500  | 4.452    | 2.226.000  | 28.035                            | 14.017.500  |         |
| 4          | Người cao tuổi thọ 85 tuổi                           | 3.350    | 1.675.000  | 3.593    | 1.796.500  | 3.796    | 1.898.000  | 2.835    | 1.417.500  | 2.786    | 1.393.000  | 3.521    | 1.760.500  | 19.881                            | 9.940.500   |         |
| 5          | Người cao tuổi thọ 90 tuổi                           | 2.808    | 3.369.600  | 1.696    | 2.035.200  | 1.914    | 2.296.800  | 1.795    | 2.154.000  | 1.660    | 1.992.000  | 2.034    | 2.440.800  | 11.907                            | 14.288.400  |         |
| 6          | Người cao tuổi thọ 95 tuổi                           | 714      | 999.600    | 593      | 830.200    | 777      | 1.087.800  | 873      | 1.222.200  | 726      | 1.016.400  | 1.168    | 1.635.200  | 4.851                             | 6.791.400   |         |
| 7          | Người cao tuổi thọ 100 tuổi                          | 257      | 693.900    | 156      | 421.200    | 182      | 491.400    | 152      | 410.400    | 170      | 459.000    | 224      | 604.800    | 1.141                             | 3.080.700   |         |
| 8          | Người cao tuổi thọ trên 100 tuổi                     | 301      | 903.000    | 383      | 1.149.000  | 318      | 954.000    | 336      | 1.008.000  | 334      | 1.002.000  | 371      | 1.113.000  | 2.043                             | 6.129.000   |         |
| Tổng cộng: |                                                      | 27.415   | 16.177.200 | 24.679   | 13.999.000 | 27.082   | 15.239.400 | 26.202   | 14.732.300 | 27.878   | 15.186.500 | 30.721   | 17.360.700 | 163.977                           | 92.695.100  |         |
| III        | TỔNG CỘNG 02 NGHỊ QUYẾT                              |          |            |          |            |          |            |          |            |          |            |          |            |                                   |             |         |
| 1          | Người cao tuổi thọ 70 tuổi                           | 12.857   | 5.142.800  | 11.316   | 4.526.400  | 13.037   | 5.214.800  | 13.280   | 5.312.000  | 15.239   | 6.095.600  | 14.847   | 5.938.800  | 80.576                            | 32.230.400  |         |
| 2          | Người cao tuổi thọ 75 tuổi                           | 8.041    | 3.216.400  | 7.854    | 3.141.600  | 8.820    | 3.528.000  | 9.360    | 3.744.000  | 9.340    | 3.736.000  | 11.758   | 4.703.200  | 55.173                            | 22.069.200  |         |
| 3          | Người cao tuổi thọ 80 tuổi                           | 6.769    | 3.249.700  | 5.720    | 2.751.700  | 6.088    | 2.908.600  | 5.766    | 2.742.200  | 5.822    | 2.772.100  | 6.000    | 2.845.200  | 36.165                            | 17.269.500  |         |
| 4          | Người cao tuổi thọ 85 tuổi                           | 4.339    | 2.070.600  | 4.397    | 2.118.100  | 4.767    | 2.286.400  | 3.841    | 1.819.900  | 3.765    | 1.784.600  | 4.806    | 2.274.500  | 25.915                            | 12.354.100  |         |
| 5          | Người cao tuổi thọ 90 tuổi                           | 3.706    | 4.267.600  | 2.178    | 2.517.200  | 2.425    | 2.807.800  | 2.282    | 2.641.000  | 2.093    | 2.425.000  | 2.490    | 2.896.800  | 15.174                            | 17.555.400  |         |
| 6          | Người cao tuổi thọ 95 tuổi                           | 1.186    | 1.188.400  | 1.046    | 1.011.400  | 1.218    | 1.264.200  | 1.287    | 1.387.800  | 1.141    | 1.182.400  | 1.440    | 1.744.000  | 7.318                             | 7.778.200   |         |
| 7          | Người cao tuổi thọ 100 tuổi                          | 334      | 1.001.900  | 206      | 621.200    | 236      | 707.400    | 216      | 666.400    | 218      | 651.000    | 265      | 768.800    | 1.475                             | 4.416.700   |         |
| 8          | Người cao tuổi thọ trên 100 tuổi                     | 315      | 917.000    | 404      | 1.170.000  | 444      | 1.080.000  | 409      | 1.081.000  | 473      | 1.141.000  | 496      | 1.238.000  | 2.541                             | 6.627.000   |         |
| Tổng cộng: |                                                      | 37.547   | 21.054.400 | 33.121   | 17.857.600 | 37.035   | 19.797.200 | 36.441   | 19.394.300 | 38.091   | 19.787.700 | 42.102   | 22.409.300 | 224.337                           | 120.300.500 |         |

Phụ lục III

DỰ KIẾN KINH PHÍ TẶNG QUÀ CHÚC THỌ, MỪNG THỌ NGƯỜI CAO TUỔI TỈNH ĐỒNG NAI GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Báo cáo số:       /BC-SYT ngày       tháng       năm 2025 của Sở Y tế)

(ĐVT: 1.000 đồng)

| STT        | Đối tượng                        | Mức đề xuất hỗ trợ | Năm 2026 |            | Năm 2027 |            | Năm 2028 |            | Năm 2029 |            | Năm 2030 |            | Tổng giai đoạn 2026-2030 |             | Ghi chú |
|------------|----------------------------------|--------------------|----------|------------|----------|------------|----------|------------|----------|------------|----------|------------|--------------------------|-------------|---------|
|            |                                  |                    | Số Người | Kinh phí   | Số Người | Kinh phí   | Số Người | Kinh phí   | Số Người | Kinh phí   | Số Người | Kinh phí   | Số Người                 | Kinh phí    |         |
| 1          | Người cao tuổi thọ 70 tuổi       | 600                | 12.370   | 7.422.000  | 12.768   | 7.660.800  | 13.166   | 7.899.600  | 13.564   | 8.138.400  | 13.962   | 8.377.200  | 65.830                   | 39.498.000  |         |
| 2          | Người cao tuổi thọ 75 tuổi       | 600                | 12.789   | 7.673.400  | 13.532   | 8.119.200  | 14.275   | 8.565.000  | 15.018   | 9.010.800  | 15.761   | 9.456.600  | 71.375                   | 42.825.000  |         |
| 3          | Người cao tuổi thọ 80 tuổi       | 800                | 3.656    | 2.924.800  | 3.656    | 2.924.800  | 3.656    | 2.924.800  | 3.656    | 2.924.800  | 3.656    | 2.924.800  | 18.280                   | 14.624.000  |         |
| 4          | Người cao tuổi thọ 85 tuổi       | 800                | 3.701    | 2.960.800  | 3.794    | 3.035.200  | 3.887    | 3.109.600  | 3.980    | 3.184.000  | 4.073    | 3.258.400  | 19.435                   | 15.548.000  |         |
| 5          | Người cao tuổi thọ 90 tuổi       | 1.500              | 1.473    | 2.209.500  | 1.473    | 2.209.500  | 1.473    | 2.209.500  | 1.473    | 2.209.500  | 1.473    | 2.209.500  | 7.365                    | 11.047.500  |         |
| 6          | Người cao tuổi thọ 95 tuổi       | 1.700              | 1.911    | 3.248.700  | 1.962    | 3.335.400  | 2.013    | 3.422.100  | 2.064    | 3.508.800  | 2.115    | 3.595.500  | 10.065                   | 17.110.500  |         |
| 7          | Người cao tuổi thọ 100 tuổi      | 5.000              | 195      | 975.000    | 195      | 975.000    | 195      | 975.000    | 195      | 975.000    | 195      | 975.000    | 975                      | 4.875.000   |         |
| 8          | Người cao tuổi thọ trên 100 tuổi | 3.000              | 457      | 1.371.000  | 564      | 1.692.000  | 564      | 1.692.000  | 564      | 1.692.000  | 564      | 1.692.000  | 2.713                    | 8.139.000   |         |
| Tổng cộng: |                                  |                    | 36.552   | 28.785.200 | 37.944   | 29.951.900 | 39.229   | 30.797.600 | 40.514   | 31.643.300 | 41.799   | 32.489.000 | 196.038                  | 153.667.000 |         |